

Số: 15/2026/TT-BQP

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định về trình tự, thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam và tàu quân sự Việt Nam đi nước ngoài; thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam; nội dung và phạm vi bảo vệ của doanh nghiệp bảo vệ được thuê bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 03/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 234/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định đối với tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và tàu quân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đi nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 77/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 299/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 74/2023/NĐ-CP và Nghị định số 34/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Tư lệnh Bộ đội Biên phòng;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định về trình tự, thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam và tàu quân sự Việt Nam đi nước ngoài; thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam; nội dung và phạm vi bảo vệ của doanh nghiệp bảo vệ được thuê bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về trình tự, thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam và tàu quân sự Việt Nam đi nước ngoài; thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đối với tàu quân sự nước ngoài đến cảng biển Việt Nam;

thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng và công tác kiểm tra, giám sát, đảm bảo an ninh, an toàn đối với tàu quân sự nước ngoài đến lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển; số lượng tàu quân sự của cùng một quốc gia đến Việt Nam để sửa chữa trong cùng một thời điểm tại cùng một cơ sở sửa chữa và nội dung, phạm vi bảo vệ của doanh nghiệp bảo vệ được thuê bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa; trình tự, thủ tục cấp phép cho doanh nghiệp bảo vệ được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa được quy định tại Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 2 Điều 9, khoản 2 và khoản 6 Điều 12, điểm a khoản 3 Điều 16, khoản 2 Điều 18 Nghị định số 234/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định đối với tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và tàu quân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đi nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam; tàu quân sự Việt Nam đi nước ngoài và thành viên trên tàu; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam và tàu quân sự Việt Nam đi nước ngoài, thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam và dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa.

Điều 3. Trình tự, thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam

1. Cơ quan chức năng của quốc gia cử tàu quân sự gửi Công hàm chính thức cùng Tờ khai theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đến Bộ Quốc phòng Việt Nam hoặc Bộ Ngoại giao hoặc Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài đề nghị cho phép tàu quân sự đến Việt Nam trước 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày tàu dự kiến vào lãnh hải Việt Nam. Trường hợp Cơ quan chức năng của quốc gia cử tàu đến Việt Nam gửi Công hàm chính thức, Tờ khai đến Bộ Ngoại giao hoặc Cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài, chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Công hàm, Tờ khai, Bộ Ngoại giao hoặc Cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài chuyển đến Bộ Quốc phòng.

2. Sau khi nhận được Công hàm chính thức quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Quốc phòng lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Xây dựng, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tàu đến.

3. Trong thời hạn 40 (bốn mươi) ngày kể từ ngày nhận được Công hàm chính thức, Bộ Quốc phòng có văn bản trả lời Cơ quan chức năng của quốc gia có tàu quân sự đến Việt Nam qua đường ngoại giao.

4. Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cấp phép hoặc từ chối cấp phép, Bộ Quốc phòng có văn bản thông báo cho các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tàu đến về việc cấp phép hoặc từ chối cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam. Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung đã cấp phép, Bộ Quốc phòng trao đổi, thống nhất với cơ quan chức năng của quốc gia cử tàu quân sự đến Việt Nam qua đường ngoại giao và thông báo đến các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tàu đến.

Điều 4. Thủ tục nhập cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến cảng biển Việt Nam

1. Khi làm thủ tục nhập cảnh, người làm thủ tục phải nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng các loại giấy tờ sau đây:

a) Nộp cho Biên phòng cửa khẩu cảng: 01 (một) bản chính Bản khai chung theo Mẫu số 42 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải (viết gọn là Bản khai chung); 01 (một) bản chính Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP (viết gọn là Danh sách thuyền viên); 01 (một) bản sao Chương trình hoạt động của tàu;

b) Nộp cho Cảng vụ hàng hải: 01 (một) bản chính Bản khai chung; 01 (một) bản chính Danh sách thuyền viên; 01 (một) bản sao Chương trình hoạt động của tàu;

c) Nộp cho Hải quan cửa khẩu cảng: 01 (một) bản chính Bản khai chung; 01 (một) bản chính Danh sách thuyền viên; 01 (một) bản chính Bản khai hàng hoá (trường hợp có hàng hoá từ tàu lên bờ) theo Mẫu số 43 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP (viết gọn là Bản khai hàng hoá); 01 (một) bản sao Chương trình hoạt động của tàu;

d) Nộp cho Kiểm dịch y tế quốc tế các văn bản theo Mẫu tại Phụ lục các văn bản sử dụng trong hoạt động hàng hải ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 74/2023/NĐ-CP và Nghị định số 34/2025/NĐ-CP (viết gọn là Nghị định số 58/2017/NĐ-CP), gồm: 01 (một) bản chính Giấy khai báo y tế hàng hải theo Mẫu số 52; 01 (một) bản chính Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo Mẫu số 14; 01 (một) bản chính Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo Mẫu số 33;

đ) Nộp cho Kiểm dịch thực vật (trường hợp tàu phải kiểm dịch thực vật): 01 (một) bản chính Bản khai kiểm dịch thực vật theo Mẫu số 53 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP;

e) Nộp cho Kiểm dịch động vật (trường hợp tàu phải kiểm dịch động vật): 01 (một) bản chính Bản khai kiểm dịch động vật theo Mẫu số 54 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

2. Biên phòng cửa khẩu cảng kiểm tra một trong các loại giấy tờ của thành viên trên tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 được sửa đổi, bổ sung năm 2019, năm 2023 và khoản 2 Điều 8 Nghị định số 234/2025/NĐ-CP.

3. Trách nhiệm kiểm tra, thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với các loại giấy tờ người làm thủ tục nộp trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau

a) Biên phòng cửa khẩu cảng: Kiểm tra đối với các loại giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; chịu trách nhiệm và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với Danh sách thuyền viên, Chương trình hoạt động của tàu;

b) Cảng vụ hàng hải: Kiểm tra đối với các loại giấy tờ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; chịu trách nhiệm và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với Bản khai chung;

c) Hải quan cửa khẩu cảng: Kiểm tra đối với các loại giấy tờ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; chịu trách nhiệm và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với Bản khai hàng hoá (trường hợp có hàng hoá từ tàu lên bờ);

d) Kiểm dịch y tế quốc tế: Kiểm tra đối với các loại giấy tờ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này; chịu trách nhiệm và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với Giấy khai báo y tế hàng hải; Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có); Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có);

đ) Kiểm dịch thực vật (trường hợp tàu phải kiểm dịch thực vật): Kiểm tra đối với các loại giấy tờ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này; chịu trách nhiệm và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với Bản khai kiểm dịch thực vật;

e) Kiểm dịch động vật (trường hợp tàu phải kiểm dịch động vật): Kiểm tra đối với các loại giấy tờ quy định tại điểm e khoản 1 Điều này; chịu trách nhiệm và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với Bản khai kiểm dịch động vật.

4. Trường hợp gặp thời tiết bất lợi không thể lên tàu tại khu vực, vùng đón, trả hoa tiêu để làm thủ tục nhập cảnh theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 234/2025/NĐ-CP, Trưởng đoàn kiểm tra, làm thủ tục nhập cảnh, căn cứ

tình hình thực tế, báo cáo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng, Đồn trưởng đồn Biên phòng cửa khẩu cảng cho phép làm thủ tục nhập cảnh tại tàu ngay sau khi tàu cập cảng.

Điều 5. Thủ tục xuất cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến cảng biển Việt Nam

1. Khi làm thủ tục xuất cảnh, người làm thủ tục phải nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng các loại giấy tờ sau đây:

a) Nộp cho Biên phòng cửa khẩu cảng: 01 (một) bản chính Bản khai chung; 01 (một) bản chính Danh sách thuyền viên (trường hợp có thay đổi so với lúc nhập cảnh); Giấy phép đi bờ của thuyền viên nước ngoài (nếu có), Giấy phép - Permit (nếu có);

b) Nộp cho Cảng vụ hàng hải: 01 (một) bản chính Bản khai chung; 01 (một) bản chính Danh sách thuyền viên (trường hợp có thay đổi so với lúc nhập cảnh);

c) Nộp cho Hải quan cửa khẩu cảng: 01 (một) bản chính Bản khai chung; 01 (một) bản chính Danh sách thuyền viên 01 (trường hợp có thay đổi so với lúc nhập cảnh); 01 (một) bản chính Bản khai hàng hoá (trường hợp có hàng hoá từ bờ xuống tàu);

d) Nộp cho Kiểm dịch y tế quốc tế: 01 (một) bản chính Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP; 01 (một) bản chính Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo Mẫu số 33 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

2. Biên phòng cửa khẩu cảng kiểm tra một trong các loại giấy tờ của thành viên trên tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 được sửa đổi, bổ sung năm 2019, năm 2023 và khoản 2 Điều 8 Nghị định số 234/2025/NĐ-CP.

3. Trách nhiệm kiểm tra, thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với các loại giấy tờ người làm thủ tục nộp trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

Điều 6. Thủ tục chuyển cảng đối với tàu quân sự nước ngoài đến cảng biển Việt Nam

1. Khi làm thủ tục chuyển cảng đi, người làm thủ tục phải nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng các loại giấy tờ sau đây:

a) Nộp cho Biên phòng cửa khẩu cảng: 01 (một) bản chính Bản khai chung; 01 (một) bản chính Danh sách thuyền viên (trường hợp có thay đổi so với lúc nhập cảnh); Giấy phép đi bờ của thuyền viên nước ngoài (nếu có), Giấy phép - Permit (nếu có);

b) Nộp cho Cảng vụ hàng hải: 01 (một) bản chính Bản khai chung; 01 (một) bản chính Danh sách thuyền viên (trường hợp có thay đổi so với lúc nhập cảnh);

c) Nộp cho Hải quan cửa khẩu cảng: 01 (một) bản chính Bản khai chung; 01 (một) bản chính Danh sách thuyền viên (trường hợp có thay đổi so với lúc nhập cảnh);

2. Khi làm thủ tục chuyển cảng đến, người làm thủ tục phải nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng các loại giấy tờ sau đây:

a) Nộp cho Biên phòng cửa khẩu cảng: Hồ sơ tàu chuyển cảng của Biên phòng cửa khẩu cảng đi;

b) Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Giấy phép rời cảng của Cảng vụ hàng hải cảng đi; 01 (một) bản chính Bản khai chung; 01 (một) bản chính Danh sách thuyền viên (trường hợp có thay đổi so với khi nhập cảnh);

c) Nộp cho Hải quan cửa khẩu cảng: Hồ sơ tàu chuyển cảng của Hải quan cửa khẩu cảng đi.

3. Trách nhiệm kiểm tra, thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với các loại giấy tờ người làm thủ tục nộp trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau

a) Biên phòng cửa khẩu cảng: Kiểm tra đối với các loại giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với Danh sách thuyền viên, hồ sơ chuyển cảng của Biên phòng cửa khẩu cảng đi;

b) Cảng vụ hàng hải: Kiểm tra đối với các loại giấy tờ quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với Bản khai chung, Giấy phép rời cảng của Cảng vụ hàng hải cảng đi;

c) Hải quan cửa khẩu cảng: Kiểm tra đối với các loại giấy tờ quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với Bản khai hàng hoá, hồ sơ tàu chuyển cảng của Hải quan cửa khẩu cảng đi.

4. Trường hợp gặp thời tiết bất lợi không thể lên tàu tại khu vực, vùng đón, trả hoa tiêu để làm thủ tục chuyển cảng đến theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 234/2025/NĐ-CP, Trường đoàn kiểm tra, làm thủ tục chuyển cảng, căn cứ tình hình thực tế, báo cáo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng cửa

khẩu cảng, Đồn trưởng đồn Biên phòng cửa khẩu cảng cho phép làm thủ tục chuyển cảng đến tại tàu ngay sau khi tàu cập cảng.

Điều 7. Thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đối với tàu quân sự nước ngoài đến lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển

1. Khi làm thủ tục nhập cảnh, người làm thủ tục phải nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Khi làm thủ tục xuất cảnh, người làm thủ tục phải nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

3. Khi làm thủ tục chuyển cảng, người làm thủ tục phải nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 Điều 6 Thông tư này.

4. Thời hạn làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng kết thúc khi người làm thủ tục nộp đầy đủ bản chính các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này.

5. Trường hợp vì lý do khách quan không đủ thời gian để nộp bản chính các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng cho phép người làm thủ tục gửi bản fax hoặc thư điện tử để làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh. Trong thời hạn 48 (bốn tám) giờ, kể từ khi gửi bản fax hoặc thư điện tử, người làm thủ tục phải nộp bản chính.

6. Trách nhiệm kiểm tra, thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với các loại giấy tờ người làm thủ tục nộp trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau thực hiện theo quy định tại các khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 5 và khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

Điều 8. Lực lượng chủ trì, phối hợp kiểm tra, giám sát, đảm bảo an ninh, an toàn đối với tàu quân sự nước ngoài đến lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển

1. Lực lượng Bộ đội Biên phòng chủ trì, phối hợp với các lực lượng chức năng đảm bảo an ninh, an toàn khu vực nơi tàu quân sự nước ngoài neo đậu; kiểm tra, giám sát hoạt động của tàu quân sự nước ngoài, thành viên trên tàu đi bờ, người, phương tiện ra vào, hoạt động tại khu vực tàu quân sự nước ngoài neo đậu, người xuống tàu, phương tiện cập mạn tàu quân sự nước ngoài.

2. Quân chủng Hải quân, Cảnh sát biển Việt Nam và các lực lượng, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với lực lượng Bộ đội Biên phòng đảm bảo an ninh, an toàn khu vực nơi tàu quân sự nước ngoài neo đậu.

Điều 9. Số lượng tàu quân sự của cùng một quốc gia đến Việt Nam để sửa chữa trong cùng một thời điểm tại cùng một cơ sở sửa chữa

1. Tàu quân sự của cùng một quốc gia đến Việt Nam để sửa chữa trong cùng một thời điểm không quá 05 (năm) tàu tại cùng một cơ sở sửa chữa.

2. Trường hợp khác, Cục Đối ngoại/Bộ Quốc phòng chủ trì lấy ý kiến của Cục Tác chiến/Bộ Tổng Tham mưu và các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng có liên quan; tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định.

Điều 10. Nội dung và phạm vi bảo vệ của doanh nghiệp bảo vệ được thuê bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa

1. Doanh nghiệp bảo vệ chỉ được tiến hành các hoạt động theo đúng nội dung và phạm vi bảo vệ được Bộ Quốc phòng cấp phép.

2. Nội dung bảo vệ

a) Doanh nghiệp bảo vệ được thuê bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa phối hợp với Biên phòng cửa khẩu cảng tuần tra, kiểm soát trong khu vực vùng nước cảng nơi tàu neo đậu, kiểm tra, kiểm soát các phương tiện chuyên chở thuyền viên (nếu có) và các phương tiện phục vụ sửa chữa tàu ra vào khu vực cảng;

b) Nhân viên thuộc doanh nghiệp bảo vệ làm dịch vụ bảo vệ phải có giấy phép do Biên phòng cửa khẩu cảng cấp theo quy định tại các Điều 24, 25 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng và phải chịu sự kiểm tra, giám sát của Biên phòng cửa khẩu cảng.

3. Phạm vi bảo vệ

a) Doanh nghiệp bảo vệ được thuê bảo vệ tàu quân sự nước ngoài được bố trí lực lượng, phương tiện làm dịch vụ bảo vệ bên ngoài vị trí kiểm tra, giám sát của Biên phòng cửa khẩu cảng; phối hợp với Biên phòng cửa khẩu cảng tuần tra, kiểm soát trong khu vực vùng nước cảng nơi tàu neo đậu;

b) Trong thời gian thực hiện dịch vụ bảo vệ, nhân viên thuộc doanh nghiệp bảo vệ không được xuống tàu quân sự nước ngoài, ra vào khu vực kiểm tra, giám sát của Biên phòng cửa khẩu cảng; không được kiểm tra các loại giấy tờ, hành lý của thuyền viên, người xuống tàu làm việc.

Điều 11. Trình tự, thủ tục cấp phép cho doanh nghiệp bảo vệ được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa

1. Doanh nghiệp sửa chữa tàu quân sự nước ngoài gửi hồ sơ đề nghị cấp phép cho doanh nghiệp bảo vệ được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa đến Bộ Quốc phòng bằng đường bưu chính hoặc

nộp hồ sơ trực tiếp (qua Cục Bảo vệ an ninh Quân đội/Tổng cục Chính trị) hoặc trực tuyến khi Bộ Quốc phòng thực hiện cấp phép trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp phép cho doanh nghiệp bảo vệ được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) bản sao (có chứng thực) Hợp đồng dịch vụ bảo vệ;

c) 01 (một) bản chính Danh sách đề nghị cấp phép làm dịch vụ bảo vệ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Quốc phòng có văn bản trả lời doanh nghiệp bảo vệ được thuê làm dịch vụ bảo vệ. Trường hợp từ chối cấp phép thì phải nêu rõ lý do.

Điều 12. Trình tự, thủ tục cấp phép đối với tàu quân sự Việt Nam đi nước ngoài

1. Đơn vị cử tàu tổng hợp các chuyến đi nước ngoài thực hiện các chuyến thăm, hoạt động hợp tác khác và sửa chữa của tàu quân sự vào Kế hoạch đoàn ra qua Cục Đối ngoại/Bộ Quốc phòng để báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, phê duyệt. Trường hợp phát sinh, thực hiện theo quy trình báo cáo bổ sung Kế hoạch đoàn ra trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt.

2. Căn cứ Kế hoạch đoàn ra đã được phê duyệt, đơn vị cử tàu xây dựng kế hoạch đưa tàu đi nước ngoài thực hiện các chuyến thăm, hoạt động hợp tác khác và sửa chữa; trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng

1. Bộ Tổng Tham mưu chỉ đạo Cục Tác chiến tham mưu, đề xuất những nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh phục vụ cấp phép hoặc từ chối cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam.

2. Tổng cục Chính trị chỉ đạo Cục Bảo vệ an ninh Quân đội

a) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp phép cho doanh nghiệp bảo vệ được thuê bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa; kiểm tra Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp bảo vệ được thuê qua dữ liệu liên thông giữa các Bộ, ngành;

b) Lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng (trường hợp cần thiết);

c) Tổng hợp, tham mưu cấp phép hoặc từ chối cấp phép đối với doanh nghiệp được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa;

d) Tham mưu triển khai thực hiện cấp phép đối với doanh nghiệp bảo vệ được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa trên Công Dịch vụ công quốc gia khi đảm bảo về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin.

3. Cục Đối ngoại/Bộ Quốc phòng

a) Tiếp nhận thông báo chính thức của quốc gia cử tàu quân sự đến Việt Nam;

b) Lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng có liên quan về việc cấp phép hoặc từ chối cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam;

c) Tổng hợp, tham mưu cho Bộ Quốc phòng cấp phép hoặc từ chối cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam;

d) Gửi thông báo tới Cơ quan chức năng của quốc gia cử tàu quân sự về việc cấp phép hoặc từ chối cấp phép, sửa đổi, bổ sung nội dung đã cấp phép đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam;

đ) Chủ trì tham mưu cho Bộ Quốc phòng thực hiện khoản 4 Điều 3, khoản 2 Điều 9 Thông tư này;

e) Tổng hợp Kế hoạch đoàn ra của các tàu quân sự Việt Nam, báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định.

4. Bộ đội Biên phòng chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc

a) Làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam;

b) Chủ trì, phối hợp với các lực lượng chức năng đảm bảo an ninh, an toàn khu vực nơi tàu quân sự nước ngoài neo đậu; kiểm tra, giám sát hoạt động của tàu quân sự nước ngoài, thành viên trên tàu đi bờ, người, phương tiện ra vào, hoạt động tại khu vực tàu quân sự nước ngoài neo đậu, người xuống tàu, phương tiện cập mạn tàu quân sự nước ngoài;

c) Chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp bảo vệ đảm bảo an ninh, an toàn cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa trong trường hợp tàu quân sự nước ngoài thuê dịch vụ bảo vệ.

5. Các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, tham mưu, đề xuất những nội dung liên quan đến cấp phép hoặc từ chối cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam; thực hiện các nhiệm vụ khác được giao.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Trường hợp quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan được áp dụng, dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các quy định mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

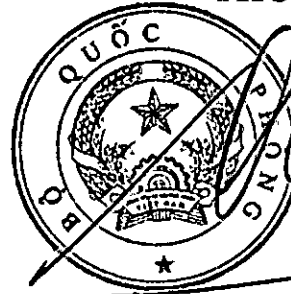
1. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Các Bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định của Thông tư này chỉ đạo các cơ quan, tổ chức thuộc quyền thực hiện./. *l*

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Lãnh đạo BQP;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính/Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử BQP;
- Lưu: VT, BĐBP, *Thư 127*.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Thượng tướng Nguyễn Trường Thảng

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU TRONG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TÀU QUÂN SỰ NƯỚC
NGOÀI ĐẾN VIỆT NAM VÀ CẤP PHÉP CHO DOANH NGHIỆP BẢO
VỆ ĐƯỢC THUÊ LÀM DỊCH VỤ BẢO VỆ TÀU QUÂN SỰ NƯỚC
NGOÀI ĐẾN VIỆT NAM ĐỂ SỬA CHỮA

*(Kèm theo Thông tư số 15 /2026/TT-BQP ngày 12 tháng 02 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

Mẫu số 01	Tờ khai tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Mẫu số 02	Văn bản đề nghị cấp phép cho doanh nghiệp được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa
Mẫu số 03	Danh sách đề nghị cấp phép làm dịch vụ bảo vệ

Mẫu số 01. Tờ khai tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

**TỜ KHAI TÀU QUÂN SỰ NƯỚC NGOÀI ĐẾN
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

(Kèm theo Công hàm số... ngày...)

**CLEARANCE FORM OF FOREIGN WARSHIP VISITING
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

(Enclosed with Note No... dated..)

1. Tên tàu, loại tàu, số tàu/*Name, type and registration number of the warship*:.....
2. Nơi đăng ký/*Place of registration*:.....
3. Hộ hiệu/*Call sign*:.....
4. Thông số kỹ thuật/*Technical characteristics*:
 - Chiều dài lớn nhất/*LOA*:
 - Chiều rộng/*Breadth*:
 - Chiều cao/*Height*:.....
 - Tổng dung tích/*Gross tonnage*:.....
 - Mã lực/*horse power*:.....
 - Tốc độ tối đa/*Maximum speed*:.....
 - Mớn nước thực tế/*Shown draft*:.....
 - Lượng nước rẽ/*Draught*:.....
 - Trọng lượng nước rẽ/*Displacement*:.....
5. Cảng/Vùng biển xuất phát/*Last port/sea of call*:.....
6. Cảng đến/Vùng biển đến tiến hành hoạt động/*Port of destination*:....
7. Cảng/Vùng biển tiếp theo/*Next port of call*:.....
8. Hình thức thăm/Mục đích đến tiến hành hoạt động/*Purpose of visit*:.....
9. Hình thức treo cờ/*Flying of flag(s)*:.....
10. Họ tên, cấp bậc, chức vụ của Trưởng đoàn/Thuyền trưởng/*Name, rank, title of the Head of delegation/Captain*:.....
11. Thành viên trên tàu/*Crews list*:
 - Số lượng sỹ quan/*Number of Officers*:.....

Mẫu số 02. Văn bản đề nghị cấp phép cho doanh nghiệp được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa

**TÊN DOANH NGHIỆP
SỬA CHỮA TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

...(1)..., ngày tháng năm 20...

V/v Cấp phép cho doanh nghiệp
được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu
quân sự nước ngoài đến Việt Nam
để sửa chữa

Kính gửi: Cục Bảo vệ an ninh Quân đội/Tổng cục Chính trị.

- Căn cứ:.....(2).....
1. Mục đích:.....(3).....
2. Nội dung:(4).....
3. Thành phần:.....(5).....
4. Địa điểm:.....(6).....
5. Thời gian:.....(7).....

6. Tài liệu kèm theo:

- Hợp đồng dịch vụ bảo vệ (*bản sao có công chứng*);
- Danh sách trích ngang nhân viên thuộc doanh nghiệp bảo vệ thực hiện dịch vụ bảo vệ (*bản chính*).

Đề nghị Cục Bảo vệ an ninh Quân đội xem xét, giải quyết./.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Địa danh;
- (2) Văn bản, chỉ thị của cấp có thẩm quyền; hợp đồng sửa chữa ký kết giữa doanh nghiệp sửa chữa và đối tác;
- (3) Thực hiện dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam sửa chữa;
- (4) Các nội dung công việc thực hiện theo hợp đồng;
- (5) Số lượng nhân viên thuộc doanh nghiệp bảo vệ tham gia thực hiện dịch vụ bảo vệ;
- (6) Nơi thực hiện dịch vụ bảo vệ tàu;
- (7) Thời gian thực hiện dịch vụ bảo vệ tàu.

Mẫu số 03. Danh sách đề nghị cấp phép làm dịch vụ bảo vệ

TÊN DOANH NGHIỆP
BẢO VỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

...(1)...., ngày tháng năm 20....

DANH SÁCH

Đề nghị cấp phép làm dịch vụ bảo vệ cho tàu ... (2)...

STT	Họ và tên	Quốc tịch	Nơi sinh	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Số giấy tờ tùy thân ..(3)..			Thời hạn hợp đồng lao động	Ghi chú
						Loại giấy tờ	Ngày cấp	Ngày hết hạn		
1										
2										

Nơi nhận:

- Bộ Quốc phòng;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Địa danh;
- (2) Tên tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa thuê dịch vụ bảo vệ;
- (3) Số của một trong các loại giấy tờ sau: Thẻ Căn cước, Căn cước công dân, hộ chiếu.